TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 551/2021/DS-PT

Ngày: 30 – 6 - 2021

V/v Tranh chấp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng dân sự

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Ánh

Các Thẩm phán: Ông Uông Văn Tuấn

Bà Phạm Thị Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thức – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hoàng - Kiểm sát viên.

Vào ngày 30/6/2021, tại Phòng xử án dân sự Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 142/2021/TLPT-DS ngày 05 tháng 5 năm 2021, về: "Tranh chấp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng dân sự".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 156/2021/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận A, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2052/2021/QĐ-PT ngày 11/5/2021, Quyết đinh hoãn phiên tòa phúc thẩm số 6067/2021/QĐ-PT ngày 03/6/2021 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số 6667/2021/QĐ-PT ngày 28/6/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế &Xây dựng B**.

Trụ sở: Số 303/41 đường DA, phường DA, quận PT, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1990 (có mặt);

- Và/hoặc bà Võ Thị D, sinh năm 1993 (có mặt).

Cùng địa chỉ liên hệ: Số 248 BQ, Phường HT, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền số 69/2020/UQ ngày 01/7/2020).

Bị đơn: **Ông Trương Phạm Tấn E**, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Số 30 NK, Phường HM, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Trần Ngọc G, sinh năm 1991; Hộ chiếu số: C0001490 (vắng mặt);

- Hoặc ông Lê Trung H, sinh năm 1995 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số 24, Đường số 5, phường HC, quận AT, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên hệ: Số 28-30 TL, Phường S, quận BE, Thành phố Hồ Chí Minh (Hợp đồng ủy quyền lập ngày 17/8/2020 tại Văn phòng công chứng A, Thành phố Hồ Chí Minh, số 17419, Quyển số 8)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn K, Luật sư của Công ty Luật TNHH HG, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ: Số 28-30 TL, Phường S, quận BE, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Hiếu M, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Số 43/13 đường NK, Phường HM, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01/6/2020 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế &Xây dựng B (sau đây gọi tắt là Công ty B) và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 01/12/2017, nguyên đơn và bị đơn ông Trương Phạm Tấn E ký kết Hợp đồng kinh tế về việc giao nhận thầu thi công số 12.5/HĐKT-2017 để thi công xây dựng phần hoàn thiện công trình biệt thự tại Khu Biệt thự The GE Quận HH, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị hợp đồng là 1.467.192.675 đồng (làm tròn là 1.467.000.000 đồng). Thực tế, tổng giá trị hợp đồng khi công trình hoàn thành đưa vào sử dụng là 1.517.858.999 đồng. Do tin tưởng, nên các bên không lập biên bản nghiệm thu từng đợt về khối lượng và chất lượng của các hạng mục, tuy nhiên giữa hai bên đã có sự thỏa thuận và thống nhất bằng lời nói trước khi nguyên đơn thực hiện.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn giao cho ông Nguyễn Hiếu M thay mặt để trực tiếp giám sát công trình, trao đổi, làm việc và thanh toán tiền cho nguyên đơn. Tổng số tiền bị đơn đã thanh toán là 1.150.000.000 đồng, còn nợ số tiền 367.858.999 đồng chưa trả. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nêu trên và tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 02/6/2020 là 62.331.663 đồng. Tổng cộng là 430.190.662 đồng. Ngoài ra, bị đơn còn phải trả tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 03/6/2020 cho đến khi bị đơn hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền là 317.000.000 (ba trăm mười bảy triệu) đồng được tính trên giá trị hợp đồng là 1.467.000.000 đồng, mà không tính trên số tiền thực tế thi công là 1.517.858.999 đồng và tiền lãi đối với số tiền này từ

ngày 01/10/2018 đến ngày Tòa án xét xử, theo lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước quy định.

***Bị đơn ông Trương Phạm Tấn E (ủy quyền cho ông Trần Ngọc G và ông Lê Trung H đại diện) trình bày**:*

Hai bên có xác lập giao dịch về việc thi công xây dựng như đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, số tiền thực tế khi công trình hoàn thành đưa vào sử dụng không phải là 1.517.858.999 đồng như nguyên đơn trình bày, vì nguyên đơn không có chứng cứ để chứng minh.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã cử ông Nguyễn Hiếu M làm việc với bị đơn và các giấy tờ đều thể hiện ông Nguyễn Hiếu M là người của nguyên đơn, nên việc giao nhận tiền, bị đơn đều giao cho ông Nguyễn Hiếu M. Bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn thông qua ông Nguyễn Hiếu M tổng cộng là 1.823.000.000 đồng. Việc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền 1.823.000.000 đồng là đã vượt quá số tiền phải thanh toán, nên bị đơn không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của nguyên đơn.

Ngày 08/9/2020, bị đơn có đơn phản tố yêu cầu nguyên đơn phải hoàn trả cho bị đơn số tiền thanh toán chênh lệch là 356.000.000 (ba trăm năm mươi sáu triệu) đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hiếu M trình bày trong quá trình giải quyết vụ án:

Ông làm việc cho Công ty B với vai trò là cộng tác viên, làm việc nhân danh công ty theo từng công trình. Sau mỗi công trình thực hiện, Công ty B trích hoa hồng cho ông dựa trên kết quả mà ông hoàn thành (việc thỏa thuận hợp tác giữa hai bên không có văn bản). Ông xác định có nhận của bị đơn số tiền là 1.823.000.000 (một tỷ tám trăm hai mươi ba triệu) đồng theo yêu cầu của nguyên đơn. Tuy nhiên, số tiền này ông chưa giao về cho nguyên đơn vì nguyên đơn chưa trích phần trăm cho ông theo thỏa thuận. Trong vụ án này, ông không có bất cứ yêu cầu gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 156/2021/DS-ST ngày 02/02/2021, Tòa án nhân dân quận A, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư vấn Thiết kế và Xây dựng B. Buộc ông Trương Phạm Tấn E phải trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư vấn Thiết kế và Xây dựng B số tiền theo hợp đồng giao nhận thầu thi công số 12.5/HĐKT-2017 ngày 01/12/2017 là 381.430.250 (ba trăm tám mươi mốt triệu, bốn trăm ba mươi ngàn, hai trăm năm mươi) đồng, bao gồm tiền nợ: 317.000.000 đồng, tiền lãi: 64.430.250 đồng, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trương Phạm Tấn E đối với yêu cầu buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư vấn Thiết kế và Xây dựng B phải trả số tiền chênh lệch là 356.000.000 (ba trăm năm mươi sáu triệu) đồng;

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn không phải chịu và được hoàn lại số tiền tạm ứng án đã nộp là 10.295.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0087906 ngày 02 tháng 7 năm 2020 của Cục Thi hành án dân sự quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận và án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là: 36.871.513 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, kháng nghị và các quy định về thi hành án dân sự.

Ngày 05/02/2021, ông Lê Trung H là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trương Phạm Tấn E nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Bị đơn không rút đơn phản tố và đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Luật sư Nguyễn Văn K - Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Công ty B (nguyên đơn) và ông Nguyễn Hiếu M là một bên trong hợp đồng thi công ngày 01/12/2017. Ông Trương Phạm Tấn E (bị đơn) chưa từng gặp và không biết nguyên đơn là ai. Việc ký hợp đồng thi công là do ông E thảo luận với ông M về bản thiết kế công trình, chốt giá 1.467.000.000 đồng và các nội dung liên quan đến hợp đồng. Do ông M là cá nhân, không có tư cách pháp nhân nên ông M liên kết với Công ty B làm chung và chia tỷ lệ phần trăm. Ông Nguyễn Hiếu M nhận công trình từ ông E để thi công và chịu trách nhiệm toàn bộ công trình thay cho nguyên đơn, nên ông M đã được ký tên trong hợp đồng (dưới chữ ký và con dấu của nguyên đơn), điều này hoàn toàn phù hợp với Điều 157 của Luật Xây dựng, vì hợp đồng thi công xây dựng phải do pháp nhân có chức năng ký kết. Các trao đổi giữa ông Nguyễn Hiếu M và Công ty B về việc thi công, giá trị hợp đồng và tỷ lệ phần trăm ông M được nhận đều được thực hiện qua thư điện tử (email) giữa ông M và ông Trương Anh T là đại diện theo pháp luật của Công ty B. Nội dung các thư điện tử còn thể hiện, ngoài công trình này thì ông M còn hợp tác làm chung với nguyên đơn trong rất nhiều công trình xây dựng khác.

Mặc dù nguyên đơn và ông Nguyễn Hiếu M là bên nhận thầu, nhưng thực tế ông M là người thiết kế, trực tiếp thi công hầu hết các hạng mục công trình, thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng với tư cách là bên thi công như nhận công trình từ bị đơn để thi công, mua nguyên vật liệu, trang thiết bị, hoàn thiện công trình giao cho bị đơn và nhận tiền của bị đơn để đưa về cho nguyên đơn. Bị đơn đã nhận bàn giao nhà từ ông M vào cuối năm 2018 và đã thanh toán tổng cộng 1.823.000.000 đồng theo yêu cầu của ông M. Quá trình thi công cho đến trước ngày khởi kiện, nguyên

đơn chưa có bất kỳ văn bản nào yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền, điều này hoàn toàn vô lý vì không có đơn vị thi công nào lại giao nhà cho chủ đầu tư sử dụng trong một thời gian dài mà không yêu cầu trả đủ tiền thi công. Số tiền mà ông E thanh toán cho nguyên đơn thông qua ông M đã vượt quá giá trị hợp đồng, nên nay bị đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

- *Ông Lê Trung H là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:* Tôi có cùng ý kiến như Luật sư của bị đơn đã trình bày, không bổ sung thêm.

- *Bị đơn ông Trương Phạm Tấn E trình bày bổ sung*: Tôi đã ủy quyền cho ông Lê Trung H đại diện, nhưng hôm nay tôi có mặt và muốn trình bày để làm rõ các nội dung liên quan đến vụ án, vì người đại diện hai bên sẽ không nắm được bản chất của sự việc.

Tôi muốn thi công hoàn thiện căn nhà của tôi tại số 19 Khu biệt thự The GE, Quận HH, Thành phố Hồ Chí Minh. Do giá của Công ty Nhà Xinh báo cao nên tôi đã liên hệ với ông Nguyễn Hiếu M ở gần nhà tôi (ông M không phải là bạn tôi). Tôi lấy bản thiết kế của Công ty Nhà Xinh đưa cho ông M, sau quá trình thương lượng ông M báo giá là 1.467.000.000 đồng nên tôi đồng ý. ông M là cá nhân, không ký được hợp đồng nên liên kết với Công ty B ký hợp đồng và làm chung với họ. ông M đưa hợp đồng về cho tôi ký, khi tôi ký đã có sẵn chữ ký và con dấu của Công ty B, ông Nguyễn Hiếu M cũng ký vào dưới chữ ký và con dấu của nguyên đơn với nội dung xác nhận và thay nguyên đơn chịu trách nhiệm trực tiếp với tôi. Sau khi ký hợp đồng, tôi giao nhà cho ông M thi công, việc thi công được tôi và ông M trao đổi và thống nhất dựa trên bản mẫu của Công ty Nhà Xinh, tôi thanh toán tiền cho ông M theo tiến độ công trình, do bận công việc nên tôi không thường xuyên ở công trình. Vì tin tưởng ông M, nên hai bên không tiến hành nghiệm thu từng hạng mục công trình trước khi thanh toán từng đợt. Tổng số tiền tôi đã thanh toán cho ông M là 1.823.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản và đưa tiền mặt, có các chứng cứ giao tiền. Sau khi hoàn thiện vào khoảng gần Tết âm lịch năm 2018, ông M mời tôi xuống bàn giao công trình, đưa chìa khóa cho tôi nhưng hai bên không lập biên bản bàn giao. Từ ngày nhận bàn giao nhà cho đến nay, nhà vẫn để trống, tôi chưa về ở. Do chất lượng công trình không đạt, bị thấm tường, dột, nứt,… nên tôi nhiều lần yêu cầu ông M sửa chữa và thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo hợp đồng.

Từ trước đến nay, tôi chưa bao giờ gặp ông Trương Anh T (người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn) hay bất kỳ ai phía nguyên đơn để trao đổi về việc ký kết và thực hiện hợp đồng. Tôi không giao nhà cho nguyên đơn thi công, không nhận bàn giao nhà từ nguyên đơn, chưa bao giờ thanh toán tiền trực tiếp cho nguyên đơn và nguyên đơn cũng chưa bao giờ yêu cầu tôi phải trả tiền thi công xây dựng, kể cả từ sau ngày ông M bàn giao nhà cho tôi đến trước ngày khởi kiện. Chỉ khi nguyên đơn và ông M không thỏa thuận được với nhau, thì nguyên đơn mới quay lại kiện tôi. Số tiền nguyên đơn yêu cầu không lớn, nhưng việc thưa kiện không đúng đã làm mất uy tín và ảnh hưởng không nhỏ đến cuộc sống của tôi. Bản

án sơ thẩm tuyên không đúng bản chất sự việc, nên tôi kháng cáo đề nghị sửa án sơ thẩm và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của tôi.

- Ông Nguyễn Văn C là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Người tham gia giao kết hợp đồng với nguyên đơn là ông Trương Phạm Tấn E, không phải ông Nguyễn Hiếu M, nên ông E phải chịu trách nhiệm với nguyên đơn theo hợp đồng đã ký.

Ông Nguyễn Hiếu M không phải là nhân sự của Công ty B như bị đơn và ông M trình bày, chúng tôi đã cung cấp danh sách nhân sự có xác nhận của Chi cục Thuế. ông M chính là người của ông E, đại diện cho ông E với chức danh giám sát thi công để làm việc với nguyên đơn. Việc ông E chuyển cho ông M số tiền 1.823.000.000 đồng là giao dịch cá nhân giữa ông E và ông M, không liên quan đến nguyên đơn. Luật sư của bị đơn và ông M, cho rằng ông M đã trả cho nguyên đơn hơn 1.400.000.000 đồng là không có căn cứ, vì chứng từ chuyển tiền lần cuối của ông M có ghi nội dung tổng cộng là 1.150.000.000 đồng. ông E không có thời gian nên đã giao cho bạn là ông M đàm phán hợp đồng, giám sát công trình, kể cả việc nhận tiền của ông E để trả cho nguyên đơn.

Tôi không được nguyên đơn chia sẻ về việc nguyên đơn có làm chung với ông Nguyễn Hiếu M hay không, nhưng cho dù có làm việc chung với nhau thì đây cũng là quan hệ khác. Trên thực tế, chủ đầu tư luôn cử người giám sát công trình trong quá trình thi công, nếu không có ông M thì ai là người giám sát công trình, trong khi đó ông E lại luôn bận rộn. Mặt khác, bà Nguyễn Thụy Đôn Hạ là thành viên góp vốn của Công ty B, nên việc bà Hạ nhận tiền thi công công trình là phù hợp. Các yêu cầu kháng cáo của bị đơn không có cơ sở pháp lý, không phù hợp với thực tế khách quan của sự việc. Bị đơn đưa ra lời khai mà không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh cho lời khai của mình, nên tôi đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bà Võ Thị D là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bổ sung: Về số tiền 1.823.000.000 đồng mà bị đơn chuyển cho ông Nguyễn Hiếu M, nguyên đơn không biết cho đến khi đến Tòa án. Thực tế tổng giá trị hợp đồng (kể cả phần phát sinh) là 1.517.000.000 đồng, nhưng do nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ nên chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán theo giá thỏa thuận trong hợp đồng là 1.467.000.000 đồng. Bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả số tiền thanh toán chênh lệch 356.000.000 đồng là vô lý, nguyên đơn không liên quan đến số tiền này nên không đồng ý trả. Nguyên đơn nhận tiền thi công từ ông Nguyễn Hiếu M tổng cộng 1.150.000.000 đồng là do nguyên đơn linh động, khi ông M giao tiền công ty đều có chứng từ rõ ràng, không có việc nhận tiền mà không làm biên nhận như ông Nguyễn Hiếu M trình bày. Vì vậy, tôi đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

- Ông Nguyễn Hiếu M (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) trình bày: Trước khi thi công công trình cho bị đơn, giữa tôi và Công ty B đã hợp tác làm

chung nhiều công trình xây dựng khác, hai bên có trao đổi qua các thư điện tử mà tôi đã cung cấp cho Tòa án. Tôi ở gần nhà bị đơn, được bị đơn nhờ thi công hoàn thiện nhà số 19 Khu biệt thự The GE, Quận HH, Thành phố Hồ chí Minh; hai bên thống nhất giá trị hợp đồng là 1.467.000.000 đồng. Do tôi là cá nhân, không thể ký hợp đồng với bị đơn nên tôi đã trao đổi với nguyên đơn để làm chung, theo đó nguyên đơn sẽ trả cho tôi 5% giá trị hợp đồng. Việc thống nhất về giá trị hợp đồng và tỷ lệ phần trăm mà tôi được nhận đều được tôi và ông Trương Anh T (người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn) trao đổi qua thư điện tử. Sau khi Công ty B ký hợp đồng, tôi ký tên vào dưới công ty để cam kết và chịu trách nhiệm với bị đơn, vì bị đơn không biết nguyên đơn là ai. Sau khi ký hợp đồng, bị đơn đã giao công trình cho tôi thi công; quá trình thi công ông E trao đổi với tôi, chưa bao giờ gặp hay trao đổi gì với nguyên đơn. Khi hoàn thành hạng mục nào thì ông E xuống và thanh toán theo đúng tiến độ công trình, hai bên không lập bảng nghiệm thu từng công đoạn. Trong thời gian thi công, tôi đã mua các vật tư xây dựng, trang thiết bị để thi công, một số hóa đơn chứng từ tôi còn giữ và đã cung cấp cho Tòa án. Thực tế tôi đã nhận tổng cộng 1.823.000.000 đồng từ ông E, tôi đã giao cho nguyên đơn số tiền hơn 1.400.000.000 đồng, nhưng hai bên chưa quyết toán. Số tiền chênh lệch còn lại 356.000.000 đồng là tiền phần trăm của tôi và tiền tôi mua vật liệu, trang thiết bị thi công công trình. Do không nhớ nên tôi ghi tổng cộng số tiền đã giao cho nguyên đơn là 1.150.000.000 đồng. Giữa tôi và nguyên đơn không thỏa thuận được nên nguyên đơn mới khởi kiện ông Trương Phạm Tấn E, trong khi đó ông E đã thanh toán đủ.

Nguyên đơn nói họ là người thiết kế, dự toán và thi công công trình, thì đề nghị nguyên đơn cung cấp chứng cứ. Tôi là người thiết kế, dự toán nguyên vật liệu và trực tiếp thi công công trình cho bị đơn, tất cả đều có thư điện tử trao đổi giữa tôi và nguyên đơn. Nếu tôi không phải là người của nguyên đơn, thì tôi là người của ai, có trách nhiệm gì trong hợp đồng mà phải mua vật liệu, trang thiết bị và thi công thay cho nguyên đơn, nhận tiền của bị đơn để đưa về cho nguyên đơn; tôi cũng không nhận được bất kỳ một khoản thù lao nào từ bị đơn. Tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định, đúng bản chất sự việc.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm như sau: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng pháp luật. Đơn kháng cáo của bị đơn ông Trương Phạm Tấn E nộp trong thời hạn luật định, hợp lệ nên chấp nhận.

Về nội dung:

- Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ngay khi ký hợp đồng số 12.05/HĐKT-2017 ngày 01/12/2017, nguyên đơn đã để ông Nguyễn Hiếu M ghi "Xác nhận và chịu trách nhiệm" và ký tên tại phần đại diện bên B (nguyên đơn), ngay dưới chữ ký của Giám đốc Trương Anh Tuấn trên cả 2 bản hợp đồng. Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Hiếu M cũng thừa nhận ông là đại diện cho nguyên đơn với vai trò phụ trách giám sát thi công công trình, đảm nhiệm phần đi

dây điện, đèn và chịu trách nhiệm luôn cả phần bảo hành sau này cho ông E. Ông và nguyên đơn đã cùng nhau thực hiện nhiều công trình, công ty luôn cam kết và trích thù lao (hoa hồng) nhất định cho ông dựa trên kết quả công việc ông thực hiện. Theo yêu cầu của công ty, ông đã nhận tiền từ ông E và đã nhận đủ số tiền 1.823.000.000 đồng, nhưng ông chỉ giao cho công ty số tiền 1.150.000.000 đồng, phần còn lại chưa giao về cho công ty là do có mẫu thuẫn về các khoản tiền chi phí.

Nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh bị đơn giao cho ông M thay mặt bị đơn trực tiếp giám sát công trình, trao đổi, làm việc và thanh toán tiền cho nguyên đơn.

Tại phiêu tòa phúc thẩm, ông M cung cấp bổ sung 14 tài liệu thể hiện việc trao đổi, bàn bạc với nguyên đơn về công trình của bị đơn trước, trong và sau khi ký hợp đồng với bị đơn cũng như việc ông M trực tiếp mua một số vật tư để thi công công trình. Như vậy, mặc dù nguyên đơn không có văn bản ủy quyền cho ông M giám sát thi công công trình và nhận tiền từ bị đơn nhưng thực tế ông M đã đại diện cho nguyên đơn với vai trò phụ trách giám sát thi công công trình, đảm nhiệm phần đi dây điện, đèn, chịu trách nhiệm luôn cả phần bảo hành sau này cho bị đơn, nhận tiền từ bị đơn và chuyển lại cho nguyên đơn số tiền 1.150.000.000 đồng. Nguyên đơn thừa nhận đã nhận của bị đơn thông qua ông M số tiền 1.150.000.000 đồng, nhưng không có ý kiến cũng như tranh chấp gì trong các lần mà ông M chuyển, nộp tiền,… chứng tỏ nguyên đơn đồng ý để ông M là người giám sát thi công công trình và nhận tiền trực tiếp từ bị đơn để chuyển về cho nguyên đơn. Mặt khác, công trình hoàn thành và bàn giao cho bị đơn từ ngày 01/10/2018 nhưng mãi đến tháng 6 năm 2020 nguyên đơn mới khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn thiếu, trong suốt thời gian trên nguyên đơn không yêu cầu bị đơn thanh toán nợ dưới bất kỳ hình thức nào. Điều này thể hiện sự mâu thuẫn trong lời khai của nguyên đơn, bởi thực tế không có công ty xây dựng nào để cho cá nhân chưa thanh toán đầy đủ tiền theo đúng tiến độ công trình mà đã bàn giao nhà cho chủ đầu tư trong thời gian dài. Xét thấy, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 317.000.000 đồng và tiền lãi đối với số tiền này tính từ ngày 01/10/2018 đến ngày Tòa án xét xử theo lãi suất cơ bản do ngân hàng Nhà nước quy định là không có cơ sở chấp nhận. Nguyên đơn có quyền khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Hiếu M phải thanh toán số tiền còn thiếu trong vụ án khác.

- Về yêu cầu phản tố của bị đơn: Như đã phân tích trên, có căn cứ xác định bị đơn đã chuyển cho ông M số tiền 1.823.000.000 đồng, tuy nhiên ông M chỉ mới chuyển cho nguyên đơn tổng số tiền 1.150.000.000 đồng. Như vậy, bị đơn đã chuyển thừa cho ông M số tiền 356.000.000 đồng.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của hợp đồng, hai bên đã thỏa thuận: Bị đơn thanh toán cho nguyên đơn từng đợt (có bảng kê chi tiết 09 đợt), việc ứng tiền mỗi đợt được thực hiện sau khi hai bên cùng thống nhất nghiệm thu về khối lượng và chất lượng của hạng mục công việc tương ứng. Tuy nhiên trong quá trình thi công, các bên không lập biên bản nghiệm thu từng đợt về khối lượng và chất lượng của các hạng mục. Bị đơn trình bày là do bận công việc nên không để ý, ông M yêu cầu thì cứ thế chuyển tiền nên dẫn đến chuyển tiền dư.

Như vậy, có cơ sở xác định việc bị đơn chuyển cho ông M số tiền 1.823.000.000 đồng để thanh toán cho nguyên đơn không theo đúng thỏa thuận tại khoản 2 Điều 2 của hợp đồng; Và thực tế nguyên đơn mới chỉ nhận được từ ông M số tiền 1.150.000.000 đồng. Do đó, việc bị đơn cho rằng đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 1.823.000.000 đồng và phản tố yêu cầu nguyên đơn trả lại số tiền chênh lệch 356.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận. Bị đơn có quyền khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Hiếu M phải trả lại số tiền trên trong vụ án khác.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời sửa lại phần án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp. Bị đơn không phải nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức.

[1.1] Thời hạn kháng cáo: Ngày 02/02/2021, Tòa án nhân dân quận A, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên bản án dân sự sơ thẩm số 156/2021/DS-ST. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có mặt tại phiên tòa.

Ngày 05/02/2021, ông Lê Trung H là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trương Phạm Tấn E nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Căn cứ Hợp đồng ủy quyền lập ngày 17/8/2020 tại Văn phòng công chứng Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (số 17419, Quyển số 8), thì người đại diện được quyền thay mặt bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Vì vậy, đơn kháng cáo của bị đơn phù hợp quy định của pháp luật, thời hạn kháng cáo đúng quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Việc ủy quyền và tham gia tố tụng của đương sự.

Nguyên đơn là Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng B ủy quyền cho ông Nguyễn Văn C và/hoặc bà Võ Thị D đại diện; Bị đơn ông Trương Phạm Tấn E ủy quyền cho ông Trần Ngọc G hoặc ông Lê Trung H đại diện, các văn bản ủy quyền hợp lệ.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn C và bà Võ Thị D (đại diện nguyên đơn), ông Trương Phạm Tấn E (bị đơn) và ông Lê Trung H (đại diện bị đơn), ông Nguyễn Hiếu M (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) có mặt.

[1.3] Việc cung cấp tài liệu, chứng cứ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm:

Nguyên đơn và bị đơn không cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ. Ông Nguyễn Hiếu M (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) cung cấp bổ sung các tài liệu, chứng cứ sau:

- Bảng liệt kê khối lượng công việc do ông Nguyễn Hiếu M lập;

- Hóa đơn, chứng từ và phiếu giao nhận các hàng hóa là vật tư thi công công trình giữa ông Nguyễn Hiếu M (bên mua) và Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Thiên Ý - Cửa hàng Hoàng Thiện (bên bán) gồm: + Bảng báo giá vật

tư ngày 20/12/2017 (báo cho anh Thọ số điện thoại 0907 955 597); + Phiếu thu ngày 20/12/2017 (nhận đặt cọc 11.000.000 đồng, đơn hàng thiết bị vệ sinh của anh Thọ); + Phiếu giao nhận hàng các ngày 30/01/2018, 02/02/2018, 27/3/2018 và 03/4/2018 giữa bên giao là đại diện cửa hàng Hoàng Thiện và bên nhận là ông M; Địa chỉ là số 72 Dương Đình Hội, Quận HH;

- Các hóa đơn, chứng từ và phiếu giao nhận các hàng hóa là vật tư thi công công trình giữa ông Nguyễn Hiếu M (bên mua) và Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sài Gòn 3 (bên bán); Địa chỉ giao nhận hàng là KDC Feliza, Biệt thự số 19 The GE, đường Dương Đình Hội, Quận HH, gồm: Phiếu giao hàng và thanh toán các ngày 08/01/2018, 11/01/2018, 02/02/2018; Phiếu thu ngày 08/01/2018.

- Hóa đơn bán lẻ do Công ty CP Thế giới Vòi Nước lập ngày 28/5/2018 cho ông M - Khu biệt thự The GE;

- Phiếu thu ngày 08/01/2018 và Hóa đơn bán lẻ ngày 28/5/2018 của Công ty TNHH Thương mại VLXD Thiên Thành lập cho ông M (Địa chỉ: 72 Dương Đình Hội, phường Phước Long B, Quận HH - Biệt thự số 19 KDC The GE);

- Đơn đặt hàng ngày 14/12/2017 và 15/12/2017 giữa ông M và Công ty TNHH DH Phương Đông, nội dung: Chủ công trình là Công ty TNHH TV-TK & XD Sài Gòn Đông Tây (người liên hệ là ông M), địa chỉ công trình tại: Biệt thự số 19 KDC The GE, phường Phước Long B, Quận HH.

- Bảng báo giá và Phiếu thu ngày 18/12/2017 giữa Công ty TNHH Gốm sứ Quốc tế TPS với ông Nguyễn Hiếu M (đại diện Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng B);

- Bảng kê chi tiết công việc và giá trị đã thi công của Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kỹ Thuật Nam Việt lập ngày 02/10/2018 cho ông M;

- Giấy nộp tiền của ông Nguyễn Hiếu M ngày 16/8/2018 tại Ngân hàng TMCP Á Châu, thanh toán sàn gỗ công trình Quận HH cho ông Lê Sỹ Vương;

- Hóa đơn bán hàng của Halo Lighting lập các ngày 03/4/2018, 14/8/2018 cho ông Nguyễn Hiếu M, Địa chỉ: Feliza (Theo Garland) 72 Dương Đình Hội, Quận HH, căn Biệt thự số 19;

- Hóa đơn bán hàng ngày 09/11/2018 của Công ty TNHH TM-XD Thiên Anh lập cho ông Nguyễn Hiếu M (Biệt thự 19 The GE);

- Hóa đơn bán lẻ của Công ty TNHH Quảng cáo Phước Long lập cho ông M ngày 25/9/2018;

- Phiếu xuất kho bán hàng ngày 05/4/2018 của Công ty TNHH Một thành viên Vĩnh Cửu Sài Gòn lập cho ông M (72 Dương Đình Hội, KDC Feliza, biệt thự số 19); Phiếu nộp tiền ngày 29/3/2018 của ông Nguyễn Hiếu M tại Ngân hàng Sacombank, chuyển tiền cho ông Nguyễn Văn Toàn đặt cọc đá ong.

Việc ông Nguyễn Hiếu M cung cấp bổ sung các tài liệu, chứng cứ này phù hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 287 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các tài liệu, chứng cứ này đã được Hội đồng xét xử công bố công khai tại phiên tòa phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn về việc đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Ngày 01/12/2017, ông Trương Phạm Tấn E (bị đơn) và nguyên đơn Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng B (sau đây gọi tắt là Công ty B) ký kết "Hợp đồng kinh tế" về việc giao nhận thầu thi công số 12.05/HĐKT-2007, nội dung hợp đồng như sau:

Bị đơn giao cho Công ty B thi công xây dựng phần hoàn thiện công trình biệt thự tại Khu biệt thự The GE Quận HH, Thành phố Hồ Chí Minh theo hồ sơ thiết kế và dự toán được bị đơn duyệt và thông qua. Tổng giá trị hợp đồng là 1.467.000.000 đồng. Thời hạn thi công là 3,5 tháng (14 tuần, không bao gồm ngày lễ, ngày ảnh hưởng nặng của thời tiết) kể từ khi hai bên thống nhất tất cả các điều khoản trong hợp đồng và bị đơn bàn giao mặt bằng để Công ty B thực hiện công việc thi công. Thời hạn bảo hành là 06 tháng kể từ ngày bàn giao công trình đưa vào sử dụng.

Nguyên đơn cung cấp toàn bộ vật tư phần xây dựng cơ bản, vật tư phần hoàn thiện và thiết bị trang trí nội thất (trong trường hợp bị đơn có sẵn hoặc tự cung cấp vật tư nào đó thì sẽ được khấu trừ vào giá trị thanh quyết toán giữa hai bên khi hoàn tất công trình), trang thiết bị phục vụ công tác thi công và vận chuyển vật tư (khoản 2 Điều I của hợp đồng).

Khoản 2 Điều II của hợp đồng quy định: Bị đơn thanh toán cho Công ty B từng đợt (09 đợt) tương ứng với thời gian thi công;

"- Việc ứng tiền mỗi đợt được thực hiện sau khi hai bên cùng thống nhất nghiệm thu về khối lượng và chất lượng của hạng mục công việc tương ứng. Trong quá trình thi công, nếu có khối lượng công việc phát sinh theo nhu cầu của bị đơn thì phần việc đó không tính vào các phần việc đã định trước trong từng hạng mục kể trên và phải được xác nhận bởi cả hai bên (bằng văn bản hoặc nhật ký công trình) để có cơ sở làm quyết toán khi hoàn tất công trình;

- Các giá trị thanh toán kể từ Đợt 6 trở đi có thể sẽ thay đổi trong trường hợp việc nghiệm thu xác nhận khối lượng, giá trị thực hiện ở thời điểm thanh toán Đợt 5 có sự khác biệt so với khối lượng, giá trị đã được tạm tính trong dự toán ban đầu; các giá trị này sẽ được cả hai bên cùng thống nhất điều chỉnh sau khi đã thực hiện việc nghiệm thu xác nhận khối lượng, giá trị thực hiện ở thời điểm thanh toán Đợt 5 sao cho phù hợp với thời gian và khối lượng còn lại phải thực hiện".

Hợp đồng còn quy định về trách nhiệm của mỗi bên, có ông Nguyễn Hiếu M "xác nhận và chịu trách nhiệm" dưới phần chữ ký và con dấu của Công ty B.

[2.2] Xét, "Hợp đồng kinh tế" số 12.05/HĐKT-2007 ngày 01/12/2017 được lập thành văn bản, có đóng dấu giáp lai từng trang, có đầy đủ chữ ký của bị đơn và

chữ ký, con dấu của phía nguyên đơn. Tại thời điểm giao kết hợp đồng, nguyên đơn là một pháp nhân có chức năng xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, đầy đủ năng lực pháp luật dân sự; bị đơn có năng lực hành vi dân sự; hai bên tự nguyện giao kết hợp đồng, mục đích và nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên hợp đồng có đủ các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự quy định tại Điều 117 của Bộ luật dân sự, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án, hai bên đương sự không tranh chấp về các điều khoản trong hợp đồng đã ký mà chỉ tranh chấp về việc thực hiện hợp đồng bao gồm: khối lượng thi công thực tế, người thực hiện thi công và nghĩa vụ thanh toán tiền thi công xây dựng. Theo đó, nguyên đơn cho rằng nguyên đơn là người trực tiếp thi công công trình, còn ông Nguyễn Hiếu M là người do bị đơn cử để giám sát thi công; giá trị thi công theo hợp đồng là 1.467.000.000 đồng, bị đơn đã thanh toán được 1.150.000.000 đồng thông qua ông Nguyễn Hiếu M, nên yêu cầu thanh toán số tiền còn thiếu là 317.000.000 và tiền lãi theo lãi suất cơ bản của ngân hàng Nhà nước tính từ ngày 01/10/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm. Bị đơn cho rằng, bị đơn ký hợp đồng với nguyên đơn nhưng người thực tế thi công công trình này là ông Nguyễn Hiếu M (người của nguyên đơn); bị đơn bàn giao công trình cho ông Nguyễn Hiếu M, làm việc trực tiếp với ông M, thanh toán xong tổng số tiền thi công theo thực tế phát sinh là 1.823.000.000 đồng cho ông M và nhận bàn giao công trình từ ông M, nên đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc nguyên đơn phải trả cho bị đơn số tiền chênh lệch là 356.000.000 đồng.

[2.4] Xét, các đương sự cùng xác nhận việc ký kết "Hợp đồng kinh tế" số 12.05/HĐKT-2007 ngày 01/12/2017 là nhằm thi công hoàn thiện Biệt thự số 19 – Khu biệt thự The GE, phường Phú Hữu, Quận HH (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của bị đơn; Nguyên đơn xác định có nhận số tiền thi công công trình tổng cộng là 1.150.000.000 đồng từ ông Nguyễn Hiếu M; bị đơn xác nhận đã thanh toán đủ số tiền thi công và nhận bàn giao công trình từ ông Nguyễn Hiếu M; còn ông Nguyễn Hiếu M (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) thừa nhận đã nhận đủ số tiền thi công (kể cả chi phí phát sinh) tổng cộng là 1.823.000.000 đồng từ bị đơn và đã bàn giao công trình cho bị đơn. Căn cứ quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[2.5] Theo các điều khoản trong hợp đồng và lời khai của các bên đương sự, thì ông Nguyễn Hiếu M không phải là bên thứ ba (nhà thầu phụ) trong hợp đồng. Về vai trò của ông Nguyễn Hiếu M khi ký tên vào hợp đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về mặt hình thức, hợp đồng không có điều khoản nào quy định về quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Hiếu M, nên nếu ông M là người giám sát công trình do bị đơn cử như lời khai của nguyên đơn thì việc "xác nhận và chịu trách nhiệm" của ông M thông thường phải ở dưới phần chữ ký và họ tên của bị đơn. Nhưng thực tế,

ông Nguyễn Hiếu M lại "xác nhận và chịu trách nhiệm" phía dưới chữ ký, họ và tên, con dấu của phía nguyên đơn.

Về mặt nội dung, nguyên đơn cho rằng ông Nguyễn Hiếu M là người giám sát công trình do bị đơn cử, nhưng nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh. Hợp đồng quy định việc thanh toán tiền thi công phải theo tiến độ công trình và sau khi hai bên cùng thống nhất nghiệm thu về khối lượng, chất lượng các hạng mục công việc tương ứng. Nguyên đơn không thừa nhận ông Nguyễn Hiếu M là người đại diện cho nguyên đơn thi công công trình, nhưng ngoài hợp đồng số 12.05/HĐKT-2007 ngày 01/12/2017, nguyên đơn không cung cấp được bất kỳ văn bản, tài liệu nào chứng minh nguyên đơn đã nhận công trình từ bị đơn để thi công, có nghiệm thu về khối lượng, chất lượng các hạng mục công trình với bị đơn trước khi bị đơn ứng tiền từng đợt như thỏa thuận trong hợp đồng; Nguyên đơn cũng không cung cấp được các hóa đơn, chứng từ mua vật tư xây dựng, thuê nhân công,vv... để thi công công trình cho bị đơn. Nguyên đơn cho rằng đã hoàn thiện công trình và bàn giao cho bị đơn sử dụng nhưng không có chứng cứ về việc bàn giao công trình; trong khi đó bị đơn lại khai nhận ông giao công trình cho ông M thi công và nhận bàn giao công trình cũng từ ông M.

Ông Nguyễn Hiếu M (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) xác định ông là người thay mặt nguyên đơn thực hiện các nghĩa vụ của nguyên đơn theo hợp đồng thi công đã ký với bị đơn, hoàn thiện và bàn giao công trình cho bị đơn. Lời khai này của ông Nguyễn Hiếu M phù hợp với lời khai của bị đơn và các tài liệu, chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án, cụ thể:

Theo hợp đồng, thì toàn bộ vật tư do nguyên đơn cung cấp, trường hợp bị đơn có sẵn hoặc tự cung cấp vật tư nào thì sẽ được khấu trừ vào giá trị thanh quyết toán giữa hai bên khi hoàn tất công trình. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn xác định mình không tự cung cấp bất kỳ vật tư nào, mà vật tư xây dựng do phía nguyên đơn có ông M đại diện cung cấp. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do ông Nguyễn Hiếu M cung cấp tại giai đoạn phúc thẩm thể hiện: Chính ông M là người trực tiếp đặt và mua các vật tư xây dựng trong thời gian thi công công trình cho bị đơn; các vật tư xây dựng này đều được nhà cung cấp chuyển đến chính công trình thi công của bị đơn tại Biệt thự số 19 - Khu biệt thự The GE Quận HH (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại biên bản phiên tòa sơ thẩm (bút lục 162) và phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của nguyên đơn thừa nhận hộp thư điện tử (email) truonganhtuan71@gmail.com là của ông Trương Anh T – người đại diện theo pháp luật của Công ty B. Theo tài liệu ông Nguyễn Hiếu M cung cấp là các thư điện tử trao đổi giữa ông M và ông Tuấn về giá trị hợp đồng, tỷ lệ phần trăm ông M được hưởng, việc hợp tác giữa ông M và Công ty B để thi công nhiều công trình xây dựng khác.

[2.6] Nguyên đơn không chứng minh được mình đã thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký với bị đơn, không thừa nhận ông Nguyễn Hiếu M là người đại diện nguyên đơn thi công công trình, nhưng nguyên đơn lại được hưởng quyền lợi từ

việc ông M thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng mà nguyên đơn đã ký với bị đơn ngày 01/12/2017. Trong suốt quá trình thi công công trình cho đến trước ngày nguyên đơn khởi kiện (ngày 02/6/2020), bị đơn không trực tiếp thanh toán tiền thi công cho nguyên đơn mà trả tiền thông qua ông Nguyễn Hiếu M. Nguyên đơn nhận tiền từ ông M và mặc nhiên thừa nhận điều này, không có bất kỳ văn bản, tài liệu nào yêu cầu bị đơn phải trả tiền thi công xây dựng. Điều này chứng tỏ, ông Nguyễn Hiếu M không phải là người giám sát công trình do bị đơn cử như lời khai của nguyên đơn, mà ông M chính là người thay mặt nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ thi công công trình theo hợp đồng số 12.05/HĐKT-2007 ngày 01/12/2017 mà nguyên đơn đã ký với bị đơn, nhận tiền thi công từ bị đơn để giao lại cho nguyên đơn theo tiến độ thi công hai bên đã ký kết trong hợp đồng.

[2.7] Theo hợp đồng, thì tổng số tiền thi công là 1.467.192.675 đồng (làm tròn là 1.467.000.000 đồng), giá trị thanh toán cuối cùng sẽ căn cứ theo khối lượng công việc thực tế được hai bên phối hợp tổng kết khi hoàn thành và bàn giao công trình đưa vào sử dụng. Nguyên đơn cung cấp cho Tòa án "Bảng thống kê khối lượng thực tế đã thực hiện" do nguyên đơn lập đề ngày 25/9/2018, theo đó tổng giá trị thi công là 1.517.858.999 đồng (bút lục số 53-56), nhưng văn bản này không được bị đơn ký xác nhận; nay nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền còn thiếu tính theo hợp đồng. Bị đơn thanh toán số tiền 1.823.000.000 đồng cho nguyên đơn thông qua ông Nguyễn Hiếu M theo yêu cầu của ông M; giữa bị đơn và ông M cũng không có văn bản nào nghiệm thu khối lượng thi công thực tế của ông trình. Bị đơn đã thanh toán đủ cho nguyên đơn số tiền thi công theo hợp đồng được làm tròn là 1.467.000.000 đồng thông qua ông Nguyễn Hiếu M. Việc thanh toán của bị đơn đã được ông Nguyễn Hiếu M xác nhận là ông đã nhận tổng số tiền 1.823.000.000 đồng từ bị đơn, trong đó có 1.467.000.000 đồng giá trị hợp đồng theo thỏa thuận giữa nguyên đơn với bị đơn. Nay, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền còn thiếu 317.000.000 đồng và tiền lãi 64.430.250 đồng, tổng cộng 381.430.250 đồng là không có căn cứ chấp nhận; yêu cầu kháng cáo của bị đơn về việc không đồng ý trả số tiền này cho nguyên đơn là có căn cứ, nên chấp nhận.

[2.8] Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn về việc đề nghị chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc nguyên đơn phải trả số tiền chênh lệch là 356.000.000, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ:

Như đã phân tích ở trên, việc bị đơn thanh toán số tiền 1.823.000.000 đồng cho nguyên đơn thông qua ông Nguyễn Hiếu M theo yêu cầu của ông M. Giữa các bên đương sự không có văn bản, tài liệu nào nghiệm thu hay xác nhận với nhau về khối lượng thi công thực tế của công trình. Phía nguyên đơn không có văn bản nào yêu cầu bị đơn phải trả tổng số tiền thi công là 1.823.000.000 đồng; nguyên đơn cũng không phải là người nhận số tiền chênh lệch 356.000.000 đồng, mà số tiền này do bị đơn tự nguyện giao cho ông M. Ông Nguyễn Hiếu M cũng xác nhận ông yêu cầu bị đơn giao cho ông số tiền chênh lệch này. Vì vậy, bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả số tiền chênh lệch 356.000.000 đồng là không có căn cứ, nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là đúng quy định.

Công ty B xác nhận có nhận 1.150.000.000 đồng từ ông Nguyễn Hiếu M, ông Nguyễn Hiếu M cho rằng ông đã chuyển cho nguyên đơn tổng số tiền hơn 1.400.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong vụ án này giữa nguyên đơn và ông Nguyễn Hiếu M không tranh chấp với nhau, nguyên đơn không yêu cầu ông M giao trả lại số tiền còn thiếu phát sinh từ "Hợp đồng kinh tế" số 12.05/HĐKT-2007 ngày 01/12/2017 mà ông M đã nhận từ bị đơn thay cho nguyên đơn; Bị đơn cũng không yêu cầu ông Nguyễn Hiếu M phải trả số tiền chênh lệch 356.000.000 đồng. Vì vậy, cấp sơ thẩm không xem xét các nội dung này là đúng quy định, các đương sự có quyền khởi kiện trong một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[2.9] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn về việc không đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền còn thiếu và lãi tổng cộng 381.430.250 đồng; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn đối với yêu cầu phản tố. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ, nên chấp nhận.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng B phải nộp án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, án phí là: 381.430.250 đồng x 5% = 19.071.512 đồng. Hoàn lại cho Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng B (có bà Võ Thị D đại diện nộp thay) số tiền tạm ứng án đã nộp là 10.295.000 đồng theo biên lai số AA/2019/0087906 ngày 02/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Trương Phạm Tấn E phải nộp án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận, án phí là: 356.000.000 đồng x 5% = 17.800.000 đồng. Hoàn trả cho ông Trương Phạm Tấn E (có ông Lê Trung H đại diện nộp thay) số tiền 8.900.000 đồng theo biên lai số AA/2019/0088375 ngày 17/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là ông Trương Phạm Tấn E không phải nộp. Hoàn trả cho ông Trương Phạm Tấn E số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số AA/2019/0089238 ngày 03/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 372 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 26 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trương Phạm Tấn E về việc không đồng ý trả cho Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng B (nguyên đơn) số tiền nợ và lãi tổng cộng 381.430.250 đồng; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trương Phạm Tấn E về việc đề nghị chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng B về việc buộc ông Trương Phạm Tấn E (bị đơn) phải trả số tiền còn thiếu phát sinh từ "Hợp đồng kinh tế" số 12.05/HĐKT-2007 ngày 01/12/2017 tổng cộng là 381.430.250 (ba trăm tám mươi mốt triệu, bốn trăm ba mươi ngàn, hai trăm năm mươi) đồng, trong đó tiền nợ là 317.000.000 (ba trăm mười bảy triệu) đồng và tiền lãi là 64.430.250 (sáu mươi bốn triệu bốn trăm ba mươi nghìn hai trăm năm mươi) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trương Phạm Tấn E đối với yêu cầu buộc Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng B phải trả số tiền chênh lệch là 356.000.000 (ba trăm năm mươi sáu triệu) đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng B phải nộp 19.071.512 (mười chín triệu, không trăm bảy mươi mốt nghìn, năm trăm mười hai) đồng. Hoàn lại cho Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng B (có bà Võ Thị D đại diện nộp thay) số tiền tạm ứng án đã nộp là 10.295.000 đồng theo biên lai số AA/2019/0087906 ngày 02/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Trương Phạm Tấn E phải nộp 17.800.000 000 (mười bảy triệu, tám trăm nghìn) đồng. Hoàn trả cho ông Trương Phạm Tấn E (có ông Lê Trung H đại diện nộp thay) số tiền 8.900.000 đồng theo biên lai số AA/2019/0088375 ngày 17/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo ông Trương Phạm Tấn E không phải nộp. Hoàn trả cho ông Trương Phạm Tấn E (có ông Lê Trung H đại diện nộp thay) số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số AA/2019/0089238 ngày 03/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND quận A, TP.HCM;
- Chi cục THADS quận A;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, Hs.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Thị Ánh

(Đã ký và đóng dấu)